

MOVERS PRACTICE 10

I. Write (Viết dấu hiệu nhận biết cho đúng vào từng cột)

every day

now

right now

always

at present

sometimes

Look!

at the moment

never

often

Listen!

Be quiet!

HIỆN TẠI ĐƠN	HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

II. Choose (Chọn đáp án đúng nhất)

1. Thì HIỆN TẠI ĐƠN diễn tả:

- A. 1 việc lặp đi lặp lại
- B. 1 việc đang diễn ra ngay bây giờ
- C. 1 việc sẽ làm trong tương lai

2. Thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN diễn tả:

- A. 1 sự thật
- B. 1 thói quen
- C. 1 việc đang diễn ra ngay bây giờ

3. Cấu trúc của thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN ?

- A. V-ing
- B. is/ am/ are + V_ing

C. is/ am/ are

4. Cấu trúc nào là của Hiện tại đơn?

A. is/ am/ are hoặc V1/ Vs/ Ves

B. V-ing

C. Is/am/are+ V-ing

5. Muốn làm phủ định (thêm not) của thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN thì mình phải:

A. Thêm not vào trợ động từ

B. Thêm not vào is/am/are

C. Giữ nguyên không làm gì cả

6. TRỢ ĐỘNG TỪ có xuất hiện trong thì HIỆN TẠI TIẾP DIỄN không?

A. Có

B. Không

**7. Câu : He isn't work every Sunday
là đúng hay sai?**

A. Đúng

B. Sai

III. Write (Sử dụng HIỆN TẠI ĐƠN)

1. _____ your dad _____ (play) the piano
very well?

→ Yes, _____

2. The weather _____ (not/be) sunny

3. I always _____ (brush) my teeth and
_____ (wash) my face every morning.

4. _____ (be) you happy?

→ Yes, _____

5. My mom _____(be) at home.
6. They _____(not/ study) on Sunday.
7. _____you _____(have) English on Monday?
→ No, _____
8. _____(be) they happy?
→ Yes, _____
9. What _____he _____(do)?
10. _____(be) they teachers?
→ No, _____
11. My brother sometimes _____
(listen) to music in his free time.
12. _____they _____(go) for a walk in the morning?
→ No, _____
13. My dad _____(not/ smoke)

14. _____ she _____ (study)
Maths on Friday?
→ Yes, _____
15. They never _____ (wash) their
hands.
16. They _____ (be) always late for school.
17. My dad _____ (have) a big expensive
car.
18. _____ (be) your friend tall?
→ No, _____
19. We _____ (not/ have) long hair.
20. When _____ (be) your birthday?

IV. Write (Sử dụng THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN)

1. My brother _____ (sleep) now
2. What _____ they _____ (eat)
right now?

3. _____ your mom _____ (cook) in the kitchen at the moment?
4. My friends _____ (not/ do) their homework. They _____ (play) computer games.
5. Who _____ you _____ (talk) with?
6. Listen! My grandpa _____ (sing)
7. Be quiet! The students _____ (study)
8. We _____ (walk) in the park now.
9. What _____ you _____ (do) now?
→ I _____ (cook) dinner.
10. _____ your mom _____ (go) shopping now?
→ No, _____. She _____ (work)

V. Sử dụng thì HIỆN TẠI ĐƠN hoặc HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

1. My teacher _____ (talk) now.
2. What _____ you _____ (eat) for breakfast every morning?
3. _____ they _____ (watch) TV at the moment?
4. I _____ (not/ play) games now.

5. _____ your baby sister _____ (cry) at night?
6. My brother never _____ (brush) his teeth at night.
7. Be quiet! The dog _____ (sleep).
8. My mom _____ (not/ work) every Saturday and Sunday.
9. What _____ she _____ (drink) at the moment?
10. _____ you _____ (wash) your car every Sunday?
11. My dad _____ (not/ go) fishing on Sunday.
12. Listen! The man _____ (sing).
13. They always _____ (take) a photo.
14. _____ he _____ (read) a book in the living room at present?
15. We _____ (not/ like) climbing the tree.
16. What _____ she _____ (cook) now?
17. My mom _____ (not/ work) on Sunday.

18. _____ you _____ (do) your homework at present?
19. My teacher often _____ (give) us a lot of homework.
20. _____ they _____ (eat) chicken in the afternoon?
→ No, _____
21. _____ your friends _____ (listen) to music now?
→ Yes, _____
22. He always _____ (watch) TV at night
23. Listen! He _____ (sing) a song
24. _____ your mom _____ (read) books in the living at the moment?
→ No, _____
25. I _____ (not/ like) dancing
26. Mr Black never _____ (smoke)
27. _____ your dad and your mom _____ (talk) now?
→ Yes, _____
28. How often _____ he _____ (brush) his teeth?

29. When _____ Anna _____ (go) to school?

30. He _____ (not/ run) now.

-----**THE END**-----